

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật
và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác
và vận chuyển dầu khí trên biển**

Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển, có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 84/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế khai thác dầu khí;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển như sau:¹

¹ Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.”

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển bao gồm các công trình biển di động, kho chứa nổi, công trình biển cố định, phao neo, hệ thống đường ống biển và các máy, thiết bị có liên quan (sau đây gọi tắt là công trình biển) hoạt động ở nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là kiểm tra), thiết kế, chế tạo mới, hoán cải, sửa chữa và khai thác công trình biển.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ công trình biển là chủ sở hữu, người quản lý, người khai thác hoặc người thuê công trình biển.
2. Công ước quốc tế là các điều ước quốc tế liên quan đến công trình biển về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường công trình biển mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
3. Hồ sơ đăng kiểm công trình biển bao gồm các giấy chứng nhận, các phụ lục đính kèm giấy chứng nhận, các báo cáo kiểm tra và các tài liệu liên quan theo quy định.
4. Cơ quan Đăng kiểm là Cục Đăng kiểm Việt Nam và các Chi cục Đăng kiểm trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Điều 4. Căn cứ kiểm tra

Căn cứ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường công trình biển là các quy định của văn bản quy phạm pháp luật, quy phạm, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến các yêu cầu về đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tương ứng với từng loại công trình biển quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương II

THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHO CÔNG TRÌNH BIỂN

Điều 5. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế công trình biển

1. Trình tự thực hiện

a) Cơ sở thiết kế hoàn thiện hồ sơ thiết kế theo quy định và nộp hồ sơ thiết kế cho Cơ quan Đăng kiểm;

b) Cơ quan Đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ thiết kế, kiểm tra thành phần hồ sơ thiết kế: nếu hồ sơ thiết kế chưa đầy đủ thành phần theo quy định thì trả lời bằng văn bản hướng dẫn Cơ sở thiết kế hoàn thiện lại; nếu hồ sơ thiết kế đầy đủ thành phần theo quy định thì viết Giấy hẹn thời gian trả kết quả.

c) Cơ quan Đăng kiểm thực hiện thẩm định thiết kế: nếu hồ sơ thiết kế chưa đạt yêu cầu thì trả lời bằng văn bản cho Cơ sở thiết kế để bổ sung, sửa đổi; nếu hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2.² Cách thức thực hiện:

a) Cơ sở thiết kế nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác đến Cơ quan đăng kiểm.

b) Cơ sở thiết kế nhận kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác hoặc tại Cơ quan đăng kiểm thẩm định thiết kế.

3.³ Quy định về hồ sơ thiết kế 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Trường hợp cơ sở thiết kế nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hình thức phù hợp khác: 01 bản sao giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; 03 bản sao tài liệu thiết kế công trình biển;

b) Trường hợp cơ sở thiết kế nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: 01 biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và 01 (một) bộ tài liệu thiết kế ở dạng điện tử;

c) Khối lượng, nội dung tài liệu thiết kế công trình biển được quy định chi tiết tại các quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các công ước quốc tế tương ứng áp dụng cho từng loại công trình biển nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và trình bày theo các quy định hiện hành.

4. Thời hạn giải quyết

Thời gian thẩm định thiết kế và cấp Giấy chứng nhận hoặc thông báo hồ sơ thiết kế không đạt yêu cầu chậm nhất trong vòng 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp thiết kế công trình biển kiểu mới hoặc phức tạp, thời gian thẩm định thiết kế phải kéo dài, Cơ quan Đăng kiểm thẩm định thiết kế sẽ thỏa thuận với Cơ sở thiết kế.

5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan Đăng kiểm.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Kết quả thực hiện hành chính là tài liệu thiết kế được thẩm định và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế.

7. Yêu cầu, điều kiện thẩm định thiết kế

Hồ sơ thiết kế công trình biển phải thỏa mãn các yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tương ứng với từng loại công trình biển quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Phí và lệ phí

Mức phí và lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và nộp trực tiếp hoặc chuyển khoản cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận.

Điều 6. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho công trình biển

1. Trình tự thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ cho Cơ quan Đăng kiểm;

b) Cơ quan Đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ chưa đầy đủ thành phần theo quy định thì trả lời bằng văn bản hướng dẫn Tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại; nếu hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định thì tiến hành kiểm tra theo địa điểm và thời gian do tổ chức, cá nhân yêu cầu.

b) Cơ quan Đăng kiểm thực hiện kiểm tra: nếu kết quả kiểm tra chưa đạt yêu cầu thì trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện; nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu thì tiến hành cấp các Giấy chứng nhận đối với từng loại công trình biển tương ứng tại Phụ lục II theo mẫu từ Phụ lục V đến Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cách thức thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ phương tiện, thiết bị trực tiếp tại Cơ quan Đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Fax, Email.

b) Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống bưu chính hoặc trực tiếp tại Cơ quan Đăng kiểm thực hiện kiểm tra.

3. Quy định về hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

i. Đối với kiểm tra lần đầu, hồ sơ bao gồm:

- Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính hoặc bản sao chụp trong trường hợp hồ sơ nộp qua fax hoặc email);

- Hồ sơ kỹ thuật công trình biển:

+ Đối với công trình biển chế tạo mới, hoán cải và công trình biển nhập khẩu, thay đổi tổ chức đăng kiểm ngay sau khi chế tạo mới hoặc hoán cải, hồ sơ kỹ thuật bao

gồm hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (bản chính hoặc bản sao chụp) và hồ sơ kiểm tra trong quá trình chế tạo mới hoặc hoán cải (bản chính hoặc bản sao chụp);

+ Đối với công trình biển đang khai thác được nhập khẩu, thay đổi tổ chức đăng kiểm, hồ sơ kỹ thuật bao gồm hồ sơ thiết kế, hồ sơ đăng kiểm hiện có của công trình biển (bản chính hoặc bản sao chụp);

ii. Đối với công trình biển kiểm tra hằng năm, trung gian, dưới nước/trên đà, bất thường và định kỳ, hồ sơ bao gồm Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính hoặc bản sao chụp trong trường hợp hồ sơ nộp qua fax hoặc email).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Giấy chứng nhận được cấp trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra lần đầu, định kỳ và trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra hằng năm, trung gian, dưới nước/trên đà và bất thường.

5. Cơ quan thực hiện: Cơ quan Đăng kiểm.

6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính là các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

7. Yêu cầu, điều kiện kiểm tra

Công trình biển được cấp giấy chứng nhận phải thỏa mãn các yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tương ứng với từng loại công trình biển quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo thông tư này.

8. Phí và lệ phí

Mức phí và lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính và nộp trực tiếp hoặc chuyển khoản cho cơ quan cấp giấy chứng nhận.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁴

Điều 7. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Thống nhất quản lý, tổ chức triển khai thực hiện công tác thẩm định thiết kế, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường công trình biển trong phạm vi cả nước.

⁴ Điều 11 của Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

2. Tổ chức thu phí và lệ phí đăng kiểm theo quy định của pháp luật
3. Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả thực hiện công tác kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường công trình biển.

Điều 8. Trách nhiệm của chủ công trình biển và của cơ sở thiết kế, chế tạo, hoán cải, sửa chữa công trình biển.

1. Tuân thủ các quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường nêu trong Thông tư này khi chế tạo, hoán cải, sửa chữa, nhập khẩu, và trong quá trình khai thác công trình biển.
2. Tuân thủ các quy định về hồ sơ thiết kế và thẩm định thiết kế.
3. Chịu trách nhiệm duy trì trạng thái kỹ thuật công trình biển đang khai thác giữa hai kỳ kiểm tra thỏa mãn các quy định của văn bản quy phạm pháp luật, quy phạm, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và công ước quốc tế liên quan.
4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Cục Đăng kiểm Việt Nam về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong quá trình thiết kế, đóng mới, hoán cải, sửa chữa, nhập khẩu và khai thác công trình biển.
5. Bảo quản, giữ gìn, không được sửa chữa, tẩy xóa các giấy chứng nhận, văn bản xác nhận kiểm tra đã được cấp và xuất trình khi có yêu cầu theo quy định.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành.
2. Các loại Giấy chứng nhận cấp cho công trình biển trước thời hạn có hiệu lực của Thông tư này vẫn có giá trị cho đến khi hết thời hạn ghi trên giấy chứng nhận đó.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 44/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2022

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC (02).

M. S.



PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CĂN CỨ KIỂM TRA

TT	Loại công trình biển	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn, Công ước	Ghi chú
1	Công trình biển di động	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ TCVN Công trình biển di động từ TCVN 5309 ÷ TCVN 5319 – Quy phạm phân cấp và chế tạo; - TCVN 6968 – Thiết bị nâng trên công trình biển; - TCVN 6155 – Bình chịu áp lực – Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa; - TCVN 6156 – Bình chịu áp lực – Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa – Phương pháp thử; - TCVN 8366 – Bình chịu áp lực – Yêu cầu về thiết kế và chế tạo; - Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển, 1974 (SOLAS, 74); - Công ước quốc tế về mạn khô tàu biển, 1966 (LOADLINE, 1966); - Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển do tàu gây ra, 73/78 (MARPOL, 73/78); - Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển, 1969 (Tonnage, 1969); - Quy tắc phòng ngừa va chạm tàu thuyền trên biển, 1972 (COLREG, 72); - Luật đóng và trang bị giàn khoan biển di động, 1979, 1989 (MODU CODE, 79; MODU CODE, 89). 	
2	Kho chứa nổi	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6474-1 ÷ TCVN 6474-9 – Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật kho chứa nổi; - TCVN 6968 – Thiết bị nâng trên công trình biển; - TCVN 6155 – Bình chịu áp lực – Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa; - TCVN 6156 – Bình chịu áp lực – Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa – Phương pháp thử; - TCVN 8366 – Bình chịu áp lực – Yêu cầu về thiết kế và chế tạo; - Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển, 1974 (SOLAS, 74); - Công ước quốc tế về mạn khô tàu biển, 1966 (LOADLINE, 1966); - Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển do tàu gây ra, 73/78 (MARPOL, 73/78); 	

		<ul style="list-style-type: none"> - Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển, 1969 (Tonnage, 1969); - Quy tắc phòng ngừa va chạm tàu thuyền trên biển, 1972 (COLREG, 72); 	
3	Công trình biển cố định	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6171 – Công trình biển cố định – Giám sát kỹ thuật và phân cấp. - TCVN 7229 – Công trình biển cố định – Quy phạm phân cấp và Chế tạo – Hàn - TCVN 7230 – Công trình biển cố định – Quy phạm phân cấp và Chế tạo - Vật liệu - TCVN 6170-1 ÷ TCVN 6170-12 – Công trình biển cố định - TCVN 6767-1 ÷ TCVN 6767-4 – Công trình biển cố định - TCVN 6968 – Thiết bị nâng trên công trình biển - TCVN 6155 – Bình chịu áp lực – Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa; - TCVN 6156 – Bình chịu áp lực – Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa – Phương pháp thử; - TCVN 8366 – Bình chịu áp lực – Yêu cầu về thiết kế và chế tạo; - Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển do tàu gây ra, 73/78 (MARPOL, 73/78). 	
4	Phao neo	TCVN 6809 – Quy phạm phân cấp và chế tạo phao neo	
5	Hệ thống đường ống biển	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6475-1 ÷ TCVN 6475-13 – Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật đường ống biển; - TCVN 8403 – Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống ống đứng động; - TCVN 8404 – Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống mềm. 	

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH MỤC CÁC GIẤY CHỨNG NHẬN CẤP CHO CÔNG TRÌNH BIỂN

TT	Loại CTB	Ký hiệu biểu mẫu	Công trình biển di động	Kho chứa nổi	Công trình biển cố định	Phao neo	Hệ thống đường ống biển	Ghi chú
	Giấy chứng nhận							
1	Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế	D.OFF	X	X	X	X	X	Phụ lục IV
2	Giấy chứng nhận phân cấp	CL.MOB	X	X				Phụ lục V
3	Giấy chứng nhận phân cấp	CL.OFF			X	X	X	Phụ lục VI
4	Giấy chứng nhận dung tích quốc tế	TN.A	X	X				Mẫu GCN của IMO
5	Giấy chứng nhận mạn khô quốc tế	LL.A	X	X				
6	Giấy chứng nhận an toàn giàn khoan biển di động	MODU.S	X					
7	Giấy chứng nhận an toàn kết cấu tàu hàng	SC		X				
8	Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị tàu hàng	SE.A	X	X				
9	Giấy chứng nhận an toàn vô tuyến điện tàu hàng	SR	X	X				
10	Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu gây ra	IOPP	X	X	X			
11	Giấy chứng nhận khả năng đi biển	SW.MOB	X	X				Phụ lục VII
12	Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị	SE.FP			X			Phụ lục VIII
13	Giấy chứng nhận (cấp cho các thiết bị nâng, thiết bị áp lực, nổi hơi)	CP.OFF	X	X	X			Phụ lục IX

CHÚ THÍCH:

X – Giấy chứng nhận được cấp cho công trình biển

IMO – Tổ chức Hàng hải thế giới.

PHỤ LỤC III**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ/KIỂM TRA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Name of
Organization/Personal)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (No): ...

... .., Ngày... tháng ... năm...

V/v (Subject): ...

Date Month Year

GIẤY ĐỀ NGHỊ
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ (*)/KIỂM TRA (*)
REQUEST FOR
DESIGN APPROVAL (*)/SURVEY (*)

Kính gửi (To): (Tên Cơ quan Đăng kiểm)

Tên Tổ chức/Cá nhân:.....

(Name of Organization/Personal):.....

Địa chỉ (Address):.....

.....

Điện thoại (Phone No):.....Fax No:.....Email:.....

.....

Nội dung đề nghị (Request for):.....

.....

.....

.....

Địa điểm và thời gian (Place and time):.....

.....

Nơi nhận (To):

- Như trên (As above);

- Lưu (Archive):...

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Organization/Personal)

Ký tên, đóng dấu

(Sign, Stamp)

(*): *Gạch bỏ khi không thích hợp*

Delete as appropriate

PHỤ LỤC IV**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ***(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011**của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)***BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

No.

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**CERTIFICATE OF DESIGN APPROVAL****Cục Đăng kiểm Việt Nam chứng nhận rằng:**

Vietnam Register certifies that:

Tên/ ký hiệu thiết kế:.....

Design name

Kiểu thiết kế:.....

Design type

Cơ sở thiết kế:.....

Designed by

Cơ quan sử dụng thiết kế:.....

Design user

Mô tả thiết kế được thẩm định:.....

Description of approved design

Đã được thiết kế phù hợp với:.....

The above design is complied with

Những lưu ý:.....

Noted

.....

.....

Số thẩm định:.....Ngày thẩm định:.....

Number of approval

Date of approval

Đơn vị kiểm tra:.....

Surveyed by

Cấp tại, ngày.....

Issued at date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**VIETNAM REGISTER****Nơi nhận/To:**

- Cơ sở thiết kế/ Designer 01
- Đơn vị kiểm tra/ Survey office 01
- Lưu đơn vị thẩm định/ Archive at approval office 01

PHỤ LỤC V
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....
 No.

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP
CLASSIFICATION CERTIFICATE

Cấp theo Tiêu chuẩn (*) / Quy chuẩn (*).....

Issued under the provisions of the National Standard (*)/ Regulation(*).....

THÂN - HULL

Tên công trình biển:	Số phân cấp:.....
Name of Offshore Unit	Class Number
Chức năng công trình biển:.....	Chiều dài:.....(m)
Function of Offshore Unit	Length
Cảng đăng ký:.....	Chiều rộng:(m)
Port of Registry	Breadth
Quốc tịch:.....	Chiều cao mạn:(m)
Flag	Depth
Hồ hiệu:.....	Chiều chìm:.....(m)
Signal Letters	Draught
Tổng dung tích:.....	Trọng tải toàn phần:.....(T)
Gross Tonnage	Deadweight
Vật liệu thân:.....	Năm và nơi đóng:.....
Material of hull	Year and Place of Build
Số IMO:.....	Năm và nơi hoán cải:.....
IMO Number	Year and Place of Conversion
Chủ:.....	
Owner	
Công ty:.....	
Company	

MÁY CHÍNH - MAIN ENGINES

Kiểu:.....	Tổng công suất:.....HP
Type	Total Power
Số lượng:.....	Năm và nơi chế tạo:.....
Number	Year and Place of Build

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng công trình biển này và các trang thiết bị của công trình biển thỏa mãn các yêu cầu của Tiêu chuẩn (*)/ Quy chuẩn

(*)....., do đó công trình biển được nhận cấp/ phục hồi cấp (*) với ký hiệu dưới đây:

This is to certify that, as a result of the survey performed, the Offshore Unit, her equipment and arrangements are found to be in compliance with the requirements of the National Standard (*)/ Regulation (*)....., based on which class with the following notation is assigned/renewed (*) to the Installation

Các hạn chế thường xuyên:.....

Permanent restrictions

Các đặc tính khác:.....

Other characteristics

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngàyvới điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Tiêu chuẩn (*)/ Quy chuẩn (*).

This Certificate is valid until Subject to annual confirmation in accordance with the National Standard (*)/Regulation (*)

Cấp tại, ngày.....

Issued at date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

(*) *Gạch bỏ khi không thích hợp*
Delete as appropriate

Chú ý: Giấy chứng nhận sẽ bị mất hiệu lực trong các trường hợp quy định điều 2.8.4 tại TCVN 5309 (*)/điều 3.5 tại TCVN 6474-1 (*)

Note: This Certificate shall cease to be valid in the cases under the provisions of the clause 2.8.4 of the Rules TCVN 5309 ()/clause 3.5 of the Rules TCVN6474-1 (*)*

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ NHẤT
FIRST ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra:.....
Place

Ngày:.....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ HAI/
TRUNG GIAN *

SECOND ANNUAL/INTERMEDIATE * CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra:.....
Place

Ngày:.....
Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN - KIỂM TRA TRÊN ĐÀ/**KIỂM TRA DƯỚI NƯỚC *****DRY-DOCKING SURVEY / UWILD * CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra:.....

Place

Ngày:.....

Date

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM (VR)

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM**LẦN THỨ BA/TRUNG GIAN *****THIRD ANNUAL/ INTERMEDIATE * CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra:.....

Place

Ngày:.....

Date

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM (VR)

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ TƯ**FOURTH ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra:.....

Place

Ngày:.....

Date

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM (VR)

GIA HẠN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN**EXTENSION OF THE CLASS**

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn của GCN cấp công trình biển được gia hạn tới

On the basis of the survey performed, the validity of the class is extended till:

Nơi kiểm tra:.....

Place

Ngày:.....

Date

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM (VR)

NHỮNG LƯU Ý VÀ HẠN CHẾ TẠM THỜI
TEMPORARY RESTRICTION AND REMARKS

.....

Chú ý: Giấy chứng nhận này sẽ bị mất hiệu lực trong các trường hợp quy định điều 2.8.4 tại TCVN 5309()/ điều 3.5 tại TCVN 6474-1 (*)*

Note: This Certificate shall cease to be valid in the cases under the provisions of the clause 2.8.4 of the Rules TCVN 5309 ()/ clause 3.5 of the Rules TCVN 6474-1 (*)*

PHỤ LỤC VI**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....
No.

**GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP
CLASSIFICATION CERTIFICATE**

Cấp theo Tiêu chuẩn (*) Quy chuẩn (*).....

Issued under the Provisions of the National Standard (*)/Regulation (*).....

Tên công trình biển:.....

Name of Installation

Số phân cấp:.....

Class Number

Mô tả công trình biển:.....

Description of Installation

Vị trí:.....

Location

Năm và nơi xây dựng:.....

Year and place of construction

Chủ công trình:.....

Owner(s)

Căn cứ vào kết quả kiểm tra đã tiến hành, chứng nhận rằng công trình biển này và các thiết bị liên quan thỏa mãn các yêu cầu của TCVN 6171 (*)/ TCVN 6475-1 đến TCVN 6475-13 (*)/ TCVN 6809 (*), do đó công trình biển được nhận cấp(*)/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

This is to certify that, as a result of the survey performed, the offshore installation and associated equipments are found to be in compliance with the requirements of the TCVN 6171 (*)/ TCVN 6475-1 to TCVN 6475-13 (*)/ TCVN 6809 (*), based on which class with the following notation is assigned(*)/renewed (*) to the offshore Installation:

Các hạn chế thường xuyên:.....

Permanent limitation(s)

Các đặc tính khác:.....

Other characteristics

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngàyvới điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Tiêu chuẩn (*)/ Quy chuẩn (*).

This Certificate is valid until
the National Standard (*)/Regulation (*)

Subject to annual confirmation in accordance with

Cấp tại, ngày.....

Issued at date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

VIETNAM REGISTER

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ NHẤT
FIRST ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra:.....

Place

Ngày:.....

Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

VIETNAM REGISTER

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ
HAI/TRUNG GIAN *

SECOND ANNUAL/INTERMEDIATE * CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra:.....

Place

Ngày:.....

Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

VIETNAM REGISTER

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ BA/
TRUNG GIAN *

THIRD ANNUAL/INTERMEDIATE * CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra:.....

Place

Ngày:.....

Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

VIETNAM REGISTER

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ TƯ
FOURTH ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận
 On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra:.....

Place

Ngày:.....

Date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

NHỮNG LƯU Ý VÀ HẠN CHẾ TẠM THỜI
TEMPORARY RESTRICTION AND REMARKS

.....

Chú ý: Giấy chứng nhận này sẽ bị mất hiệu lực trong các trường hợp quy định Điều 2.4 tại TCVN 6171()/ Điều 8.2 tại TCVN 6475-2 (*)/ Điều 4.7 tại TCVN 6809 (*)*

Note: This Certificate shall cease to be valid in the cases under the provisions of the clause 2.4 of the Rules TCVN 6171 ()/ clause 8.2 of the Rules TCVN 6475-2 (*)/ clause 4.7 of the Rules TCVN 6809(*)*

() Gạch bỏ khi không thích hợp*
Delete as appropriate

PHỤ LỤC VII**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG ĐI BIỂN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG ĐI BIỂN
SEAWORTHINESS CERTIFICATE

Tên công trình biển:.....	Hồ hiệu:.....
Name of Offshore Unit	Signal Letters
Kiểu công trình biển:.....	Quốc tịch:.....
Type of offshore Unit	Flag
Số phân cấp:.....	Cảng đăng ký:.....
Class Number	Port of Registry
Tổng dung tích:.....	Công suất máy chính:.....HP
Gross Tonnage	Power of Main Engines
Năm và nơi đóng:.....	
Year and Place of Build	
Chủ công trình biển:.....	
Owner	
Công ty:.....	
Company	

GIẤY CHỨNG NHẬN NÀY ĐƯỢC CẤP
THEO NHỮNG VĂN BẢN DƯỚI ĐÂY
THIS CERTIFICATE IS ISSUED ACCORDING
TO THE FOLLOWING DOCUMENTS

- | | |
|--|--|
| 1. GCN cấp số:..... | 6. GCN dung tích số:..... |
| Classification Cert. No | International Tonnage Cert. No |
| 2. GCN mạn khô số:..... | 7. GCN an toàn giàn khoan biển DD (*). |
| Load Line Cert. No | MODU Safety Cert. No (*) |
| 3. GCN an toàn trang thiết bị số:..... | 8. GCN an toàn kết cấu số (*). |
| Safety Equipment Cert. No | Construction Cert. No (*) |
| 4. GCN an toàn vô tuyến điện:..... | 9..... |
| Safety Radio Cert. No | 10..... |
| 5. GCN NN ô nhiễm do dầu số:..... | |
| IOPP Cert. No | |

Chứng nhận rằng công trình biển nêu trong Giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật hoàn toàn đảm bảo hoạt động an toàn trong vùng

On the confirmation that the offshore unit mentioned in this Certificate has been in good technical condition for sailing on.....

.....

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày

.....

This Certificate is valid until

Cấp tại, ngày.....

Issued at date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

VIETNAM REGISTER

(*) Gạch bỏ khi không thích hợp

Delete as appropriate

Chú ý: Giấy chứng nhận này sẽ bị mất hiệu lực khi bất cứ một giấy chứng nhận nào đó được liệt kê bên trên mất hiệu lực theo điều 2.8.4 tại TCVN 5309(*)/ điều 3.5 tại TCVN 6474-1 (*) và các quy định của các Công ước quốc tế liên quan.

Note: This Certificate shall cease to be valid if any of the above mentioned Certificate is invalid under the provisions of clause 2.8.4 of the Rules TCVN5309 (*) clause 3.5 of the Rules TCVN 6474-1 (*) and the provisions of the appropriate International convention.

PHỤ LỤC VIII**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TRANG THIẾT BỊ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....
No.

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TRANG THIẾT BỊ
FIXED OFFSHORE PLATFORM SAFETY EQUIPMENT CERTIFICATE**

Giấy chứng nhận này phải được kèm theo bản danh mục trang thiết bị (mẫu SE.FPR
số:)

This Certificate shall be supplemented by a Record of Equipment (form SE.FPR No:)

Cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6767-1:2000, Công trình biển cố định - Phần 1: Phương tiện cứu sinh và TCVN 6767-2:2000, Công trình biển cố định - Phần 2: Phòng, phát hiện và chữa cháy Issued under Viet Nam standards TCVN 6767-1:2000, Fixed offshore platforms – Part 1: Life-saving appliances and TCVN 6767-2:2000, Fixed offshore platforms – Part 2: Fire protection, detection and extinction

Tên công trình:.....

Name of Installation:

Số phân cấp:

Class Number:

Mô tả:

Description of Installation:

Vị trí:

Location:

Năm và nơi xây dựng:

Year and place of construction:

Chủ công trình:

Owner(s)

CHỨNG NHẬN RẰNG

THIS IS TO CERTIFY

1. Giàn đã được kiểm tra phù hợp với quy định hiện hành về phương tiện cứu sinh, phòng, phát hiện và chữa cháy của TCVN – Công trình biển cố định, và
That the platform has been surveyed in accordance with the provisions on Life-saving appliances, Fire protection, detection and extinction of TCVN – Fixed offshore platforms, and

2. Đợt kiểm tra cho thấy rằng: Trạng thái các trang thiết bị an toàn nêu trên của giàn hoàn toàn thỏa mãn và phù hợp với các yêu cầu của Tiêu chuẩn Việt Nam.

That the survey showed that: The condition of the above mentioned safely equipment was in all respects satisfactory and that the platform complied with the requirements of the Viet Nam Standards

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngàyvới điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Tiêu chuẩn (*)/ Quy chuẩn (*).

This Certificate is valid until Subject to annual confirmation in accordance with the National Standard (*)/Regulation (*)

Cấp tại, ngày.....

Issued at date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/ KIỂM TRA CHU KỲ
ENDORSEMENT FOR ANNUAL/ PERIODICAL SURVEYS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận
 On the basic of the survey performed, the valid duration of this Certificate is confirmed

Kiểm tra hàng năm
 Annual survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra:
 Place
 Ngày:
 Date

Kiểm tra hàng năm/ chu kỳ⁽¹⁾
 Annual/ periodical⁽¹⁾ survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra:
 Place
 Ngày:
 Date

Kiểm tra hàng năm/ chu kỳ⁽¹⁾
 Annual/ periodical⁽¹⁾ survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra:
 Place
 Ngày:
 Date

Kiểm tra hàng năm
 Annual survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra:
 Place
 Ngày:
 Date

(*) Gạch bỏ khi không thích hợp
 Delete as appropriate

PHỤ LỤC IX
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN (các) sản phẩm sau đây đã được kiểm tra và phù hợp với Tiêu chuẩn (*)/ Quy chuẩn (*)

VIETNAM REGISTER CERTIFICATE THAT the following products have been inspected and are found in compliance with the National Standards (*)/ National Regulations (*).

Tên thiết bị:
Name of equipment

Nhãn hiệu:
Mark

Cơ sở sản xuất:
Manufacturer

Năm và nơi chế tạo
Year, place of manufacture

Nơi sử dụng:
Place of use

Số xuất xưởng:
Serial No

Số chứng nhận thẩm định:
Certificate No. of approval

Số thẩm định thiết kế:
Approval No. of Drawings

Ngày kiểm tra:
Date of survey

Số đăng ký:
Register No.

Báo cáo kiểm tra số:
Survey report No.

CÁC ĐẶC TÍNH CHÍNH, KẾT QUẢ KIỂM TRA VÀ THỬ
PRINCIPAL PARTICULARS, RESULTS OF TESTING AND EXAMINATION

Được đóng dấu ấn chỉ và số kiểm tra như sau:

For identification inspection mark and test number were stamped as follows:

Cấp tại, ngày.....

Issued at date

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

(*) *Gạch bỏ khi không thích hợp*
Delete as appropriate